TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGÃ NĂM** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST Ngày: 10-01-2025 V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Đàm Thanh Vũ.

Ông Nguyễn Việt Trường.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Thạch Thị Diễm Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2024/TLST – HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 338/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Cẩm N, sinh năm 1998 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú: Khóm V, Phường C, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1995 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện lập ngày 05/8/2024 nguyên đơn chị Võ Thị Cẩm N trình bày:

Chị N và anh Nguyễn Thành T có đăng ký kết hôn vào ngày 10/02/2017 tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu khi mới sống chung với nhau thì vợ chồng chị N sống rất vui vẻ, hạnh phúc, thời gian về sau vợ chồng chị N phát sinh nhiều mâu thuẫn cãi vã, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng chị N không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân và vợ chồng chị N đã ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Quá trình sống chung vợ chồng chị N có một người con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 21/8/2018. Hiện nay cháu N1 đang sống cùng chị N. Vợ chồng chị N không có tài sản chung cũng như

không có nợ chung. Nay chị Võ Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T. Về con chung: Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi con là cháu Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 21/8/2018 và không yêu cầu anh Trung cấp D cho con. Về tài sản chung, nợ chung, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chông khi ly hôn: Chị N không yêu cầu xem xét, giải quyết.

***2/ Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày tại đơn xin vắng mặt ngày 18/10/2024*:** Anh T đồng ý ly hôn với chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Võ Thị Cẩm N và bị đơn anh Nguyễn Thành T vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thành T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, ông bà đã tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh T, theo chị N cho rằng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng trong lối sống, thường xuyên xảy ra mẫu thuẫn cãi vã với nhau. Chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T và anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N. Xét thấy, nền tảng của mối quan hệ hôn nhân vững chắc là việc vợ chồng yêu thương nhau, quan tâm, chăm sóc nhau, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Trong cuộc sống vợ chồng của chị N và anh T đã không còn sự quan tâm dành cho nhau, tình trạng mâu thuẫn giữa chị N và anh T là trầm trọng không thể khắc phục. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị Võ Thị Cẩm N và anh Nguyễn Thành T có một con chung là cháu Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 21/8/2018, theo chị N trình bày thì hiện nay cháu N1 đang sống chung với chị, chị N có nguyện vọng nuôi con, anh T không thể hiện yêu cầu nuôi con hay phản đối chị N nuôi con. Xét thấy, tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".* Giữa chị N và anh T không thỏa thuận được với nhau về việc giao con cho một bên cha hoặc mẹ nuôi cháu N1. Từ nhỏ đến nay thì cháu N1 được mẹ ruột là chị N trực tiếp chăm sóc, sau khi chị N và anh T ly thân với nhau thì chị N vẫn tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N1, để không làm xáo trộn môi trường sống của cháu N1 và không làm ảnh hưởng đến tâm lý, ổn định môi trường sống của cháu N1 cho nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N1 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 (*mười*

tám) tuổi. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định pháp luật cho anh T không ai được quyền ngăn cản.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Cẩm N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Cẩm N được ly hôn với anh Nguyễn Thành T.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh ngày 21/8/2018 cho chị Võ Thị Cẩm N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Nguyễn Thành T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.

3/ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung, nợ chung và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí sơ thẩm: Chị Võ Thị Cẩm N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005318 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Anh Nguyễn Thành T không phải chịu án phí.

6/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thị xã Ngã Năm;
- CCTHADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Mỹ Quới, thị xã Ngã Năm;
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Mỹ Hạnh